



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

W.S.D.N. 04n

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Định tại Quyết định số 485/QĐ-CTUBND ngày 28/02/2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000141 ngày 02/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này được điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/06/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 25/12/2009, Công ty đã niêm yết cổ phiếu với mã chứng khoán là BDB tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 29/01/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 11.264.740.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm tỷ lệ 40,17%.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2018: 11.264.740.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 219 Nguyễn Lữ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 0256.3522453
- Fax: (84) 0256.3522853
- Email: bidisabico@vnn.vn
- Website: www.sachthietbibinhdinh.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em; Mua bán văn hóa phẩm, vật phẩm văn hóa; mua bán thiết bị dạy học, dạy nghề và thiết bị văn phòng; Mua bán sách giáo khoa, sách các loại, văn phòng phẩm; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- In ấn. Chi tiết: In lụa;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Sản xuất phần mềm tin học;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư ngành giáo dục;
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán bao bì các loại;
 - Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại;
 - Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện và giấy phép theo quy định của pháp luật).

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 31 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Hồ Văn Lĩnh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2017 |
| • Ông Đỗ Hữu Long | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2017 |
| • Ông Phạm Đình Thuần | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2017 |
| • Ông Hồ Phú Cường | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2017 |
| • Bà Diệp Cẩm Nhung | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2017 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hoa | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 05/05/2017 |
| • Ông Đặng Công Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/05/2017 |
| • Ông Trần Hoàng Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/05/2017 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Đình Thuần | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2017 |
| • Ông Đỗ Hữu Long | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2017 |
| • Bà Diệp Cẩm Nhung | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

CÔNG TY

CỔ PHẦN

SÁCH VÀ

THIẾT BỊ

BÌNH ĐỊNH

PHẠM ĐÌNH THUẬN

Phạm Đình Thuận

Quy Nhơn, ngày 12 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.084.326.099	10.706.706.874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.066.465.128	1.167.164.109
1. Tiền	111	5	1.066.465.128	1.167.164.109
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.500.000.000	3.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.500.000.000	3.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.063.862.098	1.524.336.762
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.946.285.420	1.377.207.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	13.846.787	13.846.778
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	209.861.777	240.717.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(106.131.886)	(107.434.345)
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.441.244.827	4.505.475.322
1. Hàng tồn kho	141		5.661.534.482	4.732.731.654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(220.289.655)	(227.256.332)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.754.046	9.730.681
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	12.754.046	9.730.681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.803.845.699	4.433.459.499
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.752.946.082	4.278.358.719
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.361.095.011	805.778.044
- Nguyên giá	222		5.733.878.150	5.345.069.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.372.783.139)	(4.539.291.015)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.391.851.071	3.472.580.675
- Nguyên giá	228		3.988.215.400	3.988.215.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(596.364.329)	(515.634.725)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.899.617	155.100.780
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	50.899.617	155.100.780
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.888.171.798	15.140.166.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.190.620.356	2.361.125.521
I. Nợ ngắn hạn	310		3.022.620.356	2.221.125.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.344.107.168	1.503.188.647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	32.851.000	100.954.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	147.014.865	144.760.932
4. Phải trả người lao động	314		274.226.280	254.579.575
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	30.068.182	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	153.911.758	119.800.651
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.441.103	97.841.103
II. Nợ dài hạn	330		168.000.000	140.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	168.000.000	140.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.697.551.442	12.779.040.852
I. Vốn chủ sở hữu	410		12.697.551.442	12.779.040.852
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	11.264.740.000	11.264.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.264.740.000	11.264.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	725.769.052	725.769.052
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	707.042.390	788.531.800
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	104.836.830
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		707.042.390	683.694.970
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.888.171.798	15.140.166.373



Phạm Đình Thuận

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Diệp Cẩm Nhung

Người lập biểu

Diệp Cẩm Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	43.727.683.464	42.753.187.878
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	6.293.725	7.132.956
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		43.721.389.739	42.746.054.922
4. Giá vốn hàng bán	11	24	39.291.847.372	38.016.512.924
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>4.429.542.367</u>	<u>4.729.541.998</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	133.255.445	391.464.527
7. Chi phí tài chính	22	26	71.014.132	115.449.857
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.014.132	115.449.857
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	1.757.235.624	1.975.610.827
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	2.137.658.365	2.181.780.803
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>596.889.691</u>	<u>848.165.038</u>
11. Thu nhập khác	31	28	346.585.669	136.455.390
12. Chi phí khác	32	29	47.537.360	23.434.633
13. Lợi nhuận khác	40		<u>299.048.309</u>	<u>113.020.757</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>895.938.000</u>	<u>961.185.795</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	188.895.610	201.523.639
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>707.042.390</u>	<u>759.662.156</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	628	641
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	628	641



Phạm Đình Thuận

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Diệp Cẩm Nhung

Người lập biểu

Diệp Cẩm Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		42.982.891.413	42.319.761.980
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(41.138.962.575)	(39.436.543.610)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.821.341.267)	(2.074.730.500)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	26	(71.014.132)	(115.449.857)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(203.163.122)	(130.228.907)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.888.320.901	1.892.102.263
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.414.855.275)	(1.431.235.483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		221.875.943	1.023.675.886
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(748.809.091)	-
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		58.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(3.500.000.000)	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	4.500.000.000	5.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,25	145.574.967	184.559.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		454.765.876	(815.440.919)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		9.074.990.182	13.509.800.251
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.074.990.182)	(13.509.800.251)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19,20.e	(777.340.800)	(910.270.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(777.340.800)	(910.270.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(100.698.981)	(702.035.733)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.167.164.109	1.869.199.842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.066.465.128	1.167.164.109

Giám đốc

Phạm Đình Thuận

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Diệp Cẩm Nhung

Người lập biểu

Diệp Cẩm Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Định tại Quyết định số 485/QĐ-CTUBND ngày 28/02/2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000141 ngày 02/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này được điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/06/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em; Mua bán văn hóa phẩm, vật phẩm văn hóa; mua bán thiết bị dạy học, dạy nghề và thiết bị văn phòng; Mua bán sách giáo khoa, sách các loại, văn phòng phẩm; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- In ấn. Chi tiết: In lụa;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Sản xuất phần mềm tin học;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư ngành giáo dục;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán bao bì các loại;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện và giấy phép theo quy định của pháp luật)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Phương tiện vận tải	8 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%;
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	323.496.712	140.946.266
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	742.968.416	1.026.217.843
Cộng	1.066.465.128	1.167.164.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng (*)	2.500.000.000	2.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	2.500.000.000	2.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Chi nhánh Bình Định. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Lê Chương Thảo	657.206.425	-
Phan Hoàng Tâm	227.363.010	-
Trần Thị Phương Thảo	210.548.984	244.469.800
Các đối tượng khác	851.167.001	1.132.737.305
Cộng	1.946.285.420	1.377.207.105

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Văn phòng Luật sư Võ Luật	10.000.000	10.000.000
Các đối tượng khác	3.846.787	3.846.778
Cộng	13.846.787	13.846.778

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Công đoàn Công ty	189.869.000	-	201.728.000	(21.728.000)
Lãi dự thu	17.552.777	-	36.322.221	-
Phải thu khác	2.440.000	-	2.667.003	-
Cộng	209.861.777	-	240.717.224	(21.728.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	106.131.886	107.434.345
- Từ 3 năm trở lên	84.309.845	85.706.345
- Các khoản khác	21.822.041	21.728.000
Cộng	106.131.886	107.434.345

b. Nợ xấu

	31/12/2018			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	124.107.149	21.822.041		
- Nguyễn Thị Liễu	57.050.662	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
- Phùng Thị Nhanh	23.412.405	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
- Nguyễn Thị Diệu	43.644.082	21.822.041	Từ 1-2 năm	Thu hồi chậm
Trả trước cho người bán	3.846.778	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Cộng	127.953.927	21.822.041		

	01/01/2018			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	81.859.567	-		
- Nguyễn Thị Liễu	58.447.162	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
- Phùng Thị Nhanh	23.412.405	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Trả trước cho người bán	3.846.778	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Phải thu khác (công đoàn Công ty)	201.728.000	180.000.000		Thu hồi chậm
Cộng	287.434.345	180.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	238.614.713	(20.552.830)	151.405.327	(20.552.830)
Công cụ, dụng cụ	4.105.171	-	3.923.172	-
Thành phẩm	40.028.700	-	50.155.259	-
Hàng hóa	5.378.785.898	(199.736.825)	4.527.247.896	(206.703.502)
Cộng	5.661.534.482	(220.289.655)	4.732.731.654	(227.256.332)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018 là 225.863.250 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá để thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2018.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí bảo hiểm	12.754.046	7.740.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	1.990.681
Cộng	12.754.046	9.730.681

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	34.404.056	110.026.546
Chi phí sửa chữa văn phòng	12.443.561	45.074.234
Phí sử dụng đường bộ	4.052.000	-
Cộng	50.899.617	155.100.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	4.506.759.059	763.310.000	75.000.000	5.345.069.059
Mua sắm trong kỳ	-	748.809.091	-	748.809.091
T/lý, nhượng bán	-	360.000.000	-	360.000.000
Số cuối kỳ	4.506.759.059	1.152.119.091	75.000.000	5.733.878.150
Khấu hao				
Số đầu kỳ	3.961.458.980	502.832.035	75.000.000	4.539.291.015
Khấu hao trong kỳ	105.637.905	87.854.219	-	193.492.124
T/lý, nhượng bán	-	360.000.000	-	360.000.000
Số cuối kỳ	4.067.096.885	230.686.254	75.000.000	4.372.783.139
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	545.300.079	260.477.965	-	805.778.044
Số cuối kỳ	439.662.174	921.432.837	-	1.361.095.011

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 92.111.247 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 2.540.552.011 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2018.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.988.215.400	3.988.215.400
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	3.988.215.400	3.988.215.400
Khấu hao		
Số đầu kỳ	515.634.725	515.634.725
Khấu hao trong kỳ	80.729.604	80.729.604
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	596.364.329	596.364.329
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	3.472.580.675	3.472.580.675
Số cuối kỳ	3.391.851.071	3.391.851.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách An Nhơn có nguyên giá 187.048.000 đồng và thời hạn sử dụng đến ngày 08/03/2050.
- Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách Hoài Nhơn có nguyên giá 112.815.400 đồng và thời hạn sử dụng đến ngày 28/03/2051.
- Quyền sử dụng đất tại 414 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định có nguyên giá 3.688.352.000 đồng và thời hạn sử dụng đến ngày 23/12/2061.
- Không có TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018.
- Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công Ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Tây	379.947.816	7.488.768
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Văn hóa Bảo Long	301.621.099	250.300.499
Công ty TNHH In-SX-TM và DV Hưng Phát	290.755.456	225.142.956
Các đối tượng khác	1.371.782.797	1.020.256.424
Cộng	2.344.107.168	1.503.188.647

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư	207.696.298	188.741.554
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung Công ty đầu tư	102.411.917	53.534.417
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP HCM	Chung Công ty đầu tư	110.081.711	69.517.223
Các Công ty khác	Chung Công ty đầu tư	48.073.642	50.196.992
Cộng		468.263.568	361.990.186

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Dương Thị Kiều Ny	30.000.000	-
Các đối tượng khác	2.851.000	100.954.613
Cộng	32.851.000	100.954.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	71.011.807	151.619.232	135.097.787	87.533.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.749.125	188.895.610	203.163.122	59.481.613
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.625.835	17.625.835	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	275.090.959	275.090.959	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	144.760.932	645.231.636	642.977.703	147.014.865

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu cho thuê tài sản nhận trước	30.068.182	-
Cộng	30.068.182	-

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	11.549.015	8.544.651
Các khoản phải trả, phải nộp khác	142.362.743	111.256.000
- Cổ tức phải trả	20.670.000	9.479.000
- Phải trả khác	121.692.743	101.777.000
Cộng	153.911.758	119.800.651

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	168.000.000	140.000.000
Cộng	168.000.000	140.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	11.264.740.000	687.785.944	1.006.016.030	12.958.541.974
Tăng trong kỳ	-	37.983.108	759.662.156	797.645.264
Giảm trong kỳ	-	-	977.146.386	977.146.386
Số dư tại 31/12/2017	11.264.740.000	725.769.052	788.531.800	12.779.040.852
Số dư tại 01/01/2018	11.264.740.000	725.769.052	788.531.800	12.779.040.852
Tăng trong kỳ	-	-	707.042.390	707.042.390
Giảm trong kỳ	-	-	788.531.800	788.531.800
Số dư tại 31/12/2018	11.264.740.000	725.769.052	707.042.390	12.697.551.442

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	4.525.230.000	4.525.230.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.739.510.000	6.739.510.000
Cộng	11.264.740.000	11.264.740.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.126.474	1.126.474
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu phổ thông	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu phổ thông	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 05/04/2018 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với tỷ lệ 7% vốn điều lệ (tương ứng 788.531.800 đồng). Theo đó, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	788.531.800	1.006.016.030
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	707.042.390	759.662.156
Phân phối lợi nhuận	788.531.800	977.146.386
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	788.531.800	901.179.200
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	788.531.800	901.179.200
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	75.967.186
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	37.983.108
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	37.984.078
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	707.042.390	788.531.800

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHCD ngày 05/04/2018.

21. Tài sản nhận giữ hộ

Tài sản nhận giữ hộ Nhà nước là giá trị còn lại của các tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp, số tiền 8.252.589 đồng; trong đó, giá trị còn lại của gian cuối nhà làm việc tầng 3, số 120 Lê Lợi là 3.985.929 đồng và giá trị còn lại của cửa hàng Vân Canh là 4.266.660 đồng.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán sách	29.190.236.234	27.721.797.316
Doanh thu thiết bị giáo dục	13.334.686.621	13.231.804.105
Doanh thu khác (gỗ, mộc, cho thuê mặt bằng)	1.202.760.609	1.799.586.457
Cộng	43.727.683.464	42.753.187.878

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Hàng bán bị trả lại	6.293.725	7.132.956
Cộng	6.293.725	7.132.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn bán sách	26.878.881.107	25.459.702.170
Giá vốn thiết bị giáo dục	12.121.819.853	11.635.965.451
Giá vốn khác (gỗ, mộc, cho thuê mặt bằng)	298.113.089	999.599.821
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.966.677)	(78.754.518)
Cộng	39.291.847.372	38.016.512.924

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	126.805.523	177.996.686
Chiết khấu thanh toán	6.449.922	213.467.841
Cộng	133.255.445	391.464.527

26. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	71.014.132	115.449.857
Cộng	71.014.132	115.449.857

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	1.334.326.244	1.441.777.111
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	94.073.000	118.603.933
Các khoản khác	328.836.380	415.229.783
Cộng	1.757.235.624	1.975.610.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	876.230.597	983.628.246
Chi phí thuế đất	240.214.814	222.213.259
Các khoản khác	1.021.212.954	975.939.298
Cộng	2.137.658.365	2.181.780.803

28. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu tiền điện, nước	40.820.905	38.030.671
Thu tiền hỗ trợ nhân viên bán hàng	100.833.200	72.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	58.000.000	-
Xử lý kiểm kê	23.113.844	12.071.917
Các khoản thu nhập khác	123.817.720	14.352.802
Cộng	346.585.669	136.455.390

29. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Xử lý kiểm kê	22.497.062	3.167.384
Phí quản lý niêm yết, phí chốt quyền	20.000.000	20.000.000
Các khoản chi phí khác	5.040.298	267.249
Cộng	47.537.360	23.434.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	895.938.000	961.185.795
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	48.540.052	46.432.401
- Điều chỉnh tăng	48.540.052	46.432.401
+ Chi phí niềm yết, phí chốt quyền	20.000.000	20.000.000
+ Phụ cấp Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	28.140.000	26.192.941
+ Phạt chậm nộp thuế	400.052	239.460
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	944.478.052	1.007.618.196
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	188.895.610	201.523.639
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	188.895.610	201.523.639
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	707.042.390	759.662.156
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(37.984.078)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	37.984.078
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	707.042.390	721.678.078
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.126.474	1.126.474
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	628	641

Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi...

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.585.532	263.081.254
Chi phí nhân công	2.215.536.841	2.433.155.357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.221.728	250.249.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.031.295	274.614.480
Chi phí khác bằng tiền	1.134.807.582	980.571.449
Cộng	4.184.182.978	4.201.671.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là mua bán sách và thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua sách giáo khoa, sách tham khảo, thiết bị giáo dục từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Tuy nhiên, giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động, các hàng hóa thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục, các trường học trong Tỉnh Bình Định, các đại lý sách, các cửa hàng sách và bán lẻ sách tại các quầy. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng. Mặt khác, đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán Công ty thường xuyên đôn đốc thu hồi nợ và thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.344.107.168	-	2.344.107.168
Phải trả khác	142.362.743	168.000.000	310.362.743
Cộng	2.486.469.911	168.000.000	2.654.469.911
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.503.188.647	-	1.503.188.647
Phải trả khác	111.256.000	140.000.000	251.256.000
Cộng	1.614.444.647	140.000.000	1.754.444.647

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.066.465.128	-	1.066.465.128
Đầu tư tài chính	2.500.000.000	-	2.500.000.000
Phải thu khách hàng	1.844.000.312	-	1.844.000.312
Phải thu khác	19.992.777	-	19.992.777
Cộng	5.430.458.217	-	5.430.458.217
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.167.164.109	-	1.167.164.109
Đầu tư tài chính	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Phải thu khách hàng	1.295.347.538	-	1.295.347.538
Phải thu khác	38.989.224	-	38.989.224
Cộng	6.001.500.871	-	6.001.500.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP HCM	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Mua hàng	9.462.113.104	7.705.937.951
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua hàng	16.259.985.462	14.448.194.206
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP HCM	Mua hàng	198.059.499	261.902.052
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Mua hàng	181.167.950	866.231.250

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2018	Năm 2017
Lương của Ban Giám đốc	277.200.000	285.600.000
Thưởng của Ban Giám đốc	7.600.000	7.150.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	62.400.000	55.200.000
Cộng	347.200.000	347.950.000

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Phạm Đình Thuận

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Diệp Cẩm Nhung

Người lập biểu

Diệp Cẩm Nhung